

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tài liệu
PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH THCS

MÔN TOÁN

**(Dùng cho các cơ quan quản lí giáo dục và giáo viên,
áp dụng từ năm học 2009-2010)**

A. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KHUNG PPCT CẤP THCS

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Khung phân phối chương trình (KPPCT) này áp dụng cho cấp THCS từ năm học 2009-2010, gồm 2 phần: (A) Hướng dẫn sử dụng KPPCT; (B) Khung PPCT (*một số phần có sự điều chỉnh so với năm học 2008-2009*).

1. Về Khung phân phối chương trình

KPPCT quy định thời lượng dạy học cho từng phần của chương trình (chương, phần, bài học, môđun, chủ đề,...), trong đó có thời lượng dành cho luyện tập, bài tập, ôn tập, thí nghiệm, thực hành và thời lượng tiến hành kiểm tra định kì tương ứng với các phần đó.

Thời lượng quy định tại KPPCT áp dụng trong trường hợp học 1 buổi/ngày, thời lượng dành cho kiểm tra là không thay đổi, thời lượng dành cho các hoạt động khác là quy định tối thiểu. Tiến độ thực hiện chương trình khi kết thúc học kì I và kết thúc năm học được quy định thống nhất cho tất cả các trường THCS trong cả nước.

Căn cứ KPPCT, các Sở GDĐT cụ thể hoá thành PPCT chi tiết, bao gồm cả dạy học tự chọn cho phù hợp với địa phương, áp dụng chung cho các trường THCS thuộc quyền quản lí. Các trường THCS có điều kiện bố trí giáo viên (GV) và kinh phí chi trả giờ dạy vượt định mức quy định (trong đó có các trường học nhiều hơn 6 buổi/tuần), có thể chủ động đề nghị Phòng GDĐT xem xét trình Sở GDĐT phê chuẩn việc điều chỉnh PPCT tăng thời lượng dạy học cho phù hợp (*lãnh đạo Sở GDĐT phê duyệt, kí tên, đóng dấu*).

2. Về phân phối chương trình dạy học tự chọn

a) Thời lượng và cách tổ chức dạy học tự chọn:

Thời lượng dạy học tự chọn của các lớp cấp THCS trong Kế hoạch giáo dục là 2 tiết/tuần, dạy học chung cho cả lớp (các trường tự chủ về kinh phí có thể chia lớp thành nhóm nhỏ hơn nhưng vẫn phải đủ thời lượng quy định).

Việc sử dụng thời lượng dạy học tự chọn THCS theo 1 trong 2 cách sau đây:

Cách 1: Chọn 1 trong 3 môn học, hoạt động giáo dục : Tin học, Ngoại ngữ 2, Nghề phổ thông (trong đó Ngoại ngữ 2 có thể bố trí vào 2 tiết dạy học tự chọn này hoặc bố trí ngoài thời lượng dạy học 6 buổi/tuần).

Cách 2: Dạy học các chủ đề tự chọn nâng cao, bám sát (CĐNC, CĐBS).

– Dạy học CĐNC là để khai thác sâu hơn kiến thức, kĩ năng của chương trình, bổ sung kiến thức, bồi dưỡng năng lực tự duy nhưng phải phù hợp với trình độ tiếp thu của học sinh.

Các Sở GDĐT tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu CĐNC (*trong đó có các tài liệu Lịch sử, Địa lí, Văn học địa phương*), dùng cho cấp THCS theo hướng dẫn của Bộ GDĐT (tài liệu CĐNC sử dụng cho cả GV và HS) và quy định cụ thể PPCT dạy học các CĐNC cho phù hợp với mạch kiến thức của môn học đó. Các Phòng GDĐT đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện PPCT dạy học các CĐNC.

– Dạy học các CĐBS là để *ôn tập, hệ thống hóa, khắc sâu kiến thức, kĩ năng* (không bổ sung kiến thức nâng cao mới). Trong điều kiện chưa ban hành được tài liệu CĐNC, cần dành thời lượng dạy học tự chọn để thực hiện CĐBS nhằm ôn tập, hệ thống hóa, khắc sâu kiến thức, kĩ năng cho HS.

Hiệu trưởng các trường THCS chủ động lập Kế hoạch dạy học các CĐBS (chọn môn học, ấn định số tiết/tuần cho từng môn, tên bài dạy) cho từng lớp, ổn định trong từng học kì trên

cơ sở đề nghị của các tổ trưởng chuyên môn và GV chủ nhiệm lớp. GV chuẩn bị kế hoạch bài dạy (giáo án) CĐBS với sự hỗ trợ của tổ chuyên môn.

b) Kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học tự chọn:

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập CĐTC của môn học thực hiện theo quy định tại *Quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học cơ sở và HS trung học phổ thông*.

Lưu ý: Các bài dạy CĐTCNC, CĐBS bố trí trong các chương như các bài khác, có thể có điểm kiểm tra dưới 1 tiết riêng nhưng không có điểm kiểm tra 1 tiết riêng, điểm CĐTC môn học nào tính cho môn học đó.

3. Thực hiện các hoạt động giáo dục

a) Phân công GV thực hiện các Hoạt động giáo dục:

Trong KHGD quy định tại CTGDPT do Bộ GDĐT ban hành, các *hoạt động giáo dục* đã được quy định thời lượng với số tiết học cụ thể như các môn học. Đối với GV được phân công thực hiện Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp (HĐGDNGLL), Hoạt động giáo dục hướng nghiệp (HĐGDHN) được tính giờ dạy như các môn học; việc tham gia điều hành *HĐGD tập thể* (chào cờ đầu tuần và sinh hoạt lớp cuối tuần) là thuộc nhiệm vụ quản lý của Ban Giám hiệu và GV chủ nhiệm lớp, không tính vào giờ dạy tiêu chuẩn.

b) Tích hợp HĐGDNGLL, HĐGDHN, môn Công nghệ:

- HĐGDNGLL: Thực hiện đủ các chủ đề quy định cho mỗi tháng, với thời lượng 2 tiết/tháng và tích hợp nội dung HĐGDNGLL sang môn GDCD các lớp 6, 7, 8, 9 ở các chủ đề về đạo đức và pháp luật. Đưa nội dung về Công ước Quyền trẻ em của Liên Hợp quốc vào HĐGDNGLL ở lớp 9 và tổ chức các hoạt động hưởng ứng phong trào "*Xây dựng trường học thân thiện, HS tích cực*" do Bộ GDĐT phát động.

- HĐGDHN (lớp 9):

Điều chỉnh thời lượng HĐGDHN thành 9 tiết/năm học sau khi đưa một số nội dung GDHN tích hợp sang HĐGDNGLL ở 2 *chủ điểm* sau đây:

+ "*Truyền thống nhà trường*", chủ điểm tháng 9;

+ "*Tiến bước lên Đoàn*", chủ điểm tháng 3.

Nội dung tích hợp do Sở GDĐT (hoặc uỷ quyền cho các Phòng GDĐT) hướng dẫn trường THCS thực hiện cho sát thực tiễn địa phương.

Nội dung tích hợp do Sở GDĐT hướng dẫn GV thực hiện cho sát thực tiễn địa phương. Cần hướng dẫn HS lựa chọn con đường học lên sau THCS (THPT, TCCN, học nghề) hoặc đi vào cuộc sống lao động. Về phương pháp tổ chức thực hiện HĐGDHN, có thể riêng theo lớp hoặc theo khối lớp; có thể giao cho GV hoặc mời các chuyên gia, nhà quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp giảng dạy.

4. Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá

a) Chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học (PPDH):

- Những yêu cầu quan trọng trong đổi mới PPDH là:

+ Bám sát chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình (căn cứ chuẩn của chương trình cấp THCS và đối chiếu với hướng dẫn thực hiện của Bộ GDĐT);

+ Phát huy tính tích cực, hứng thú trong học tập của HS và vai trò chủ đạo của GV;

+ Thiết kế bài giảng khoa học, sắp xếp hợp lý hoạt động của GV và HS, thiết kế hệ thống câu hỏi hợp lý, tập trung vào trọng tâm, tránh nặng nề quá tải (nhất là đối với bài dài, bài khó, nhiều kiến thức mới); bồi dưỡng năng lực độc lập suy nghĩ, vận dụng sáng tạo kiến thức đã học, tránh thiên về ghi nhớ máy móc không nắm vững bản chất;

+ Sử dụng hợp lý SGK khi giảng bài trên lớp, tránh tình trạng yêu cầu HS ghi chép quá nhiều theo lối đọc - chép;

+ Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, khuyến khích sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phương tiện nghe nhìn, thực hiện đầy đủ thí nghiệm, thực hành, liên hệ thực tế trong giảng dạy phù hợp với nội dung từng bài học;

+ GV sử dụng ngôn ngữ chuẩn xác, trong sáng, sinh động, dễ hiểu, tác phong thân thiện, khuyến khích, động viên HS học tập, tổ chức hợp lý cho HS làm việc cá nhân và theo nhóm;

+ Dạy học sát đối tượng, coi trọng bồi dưỡng HS khá giỏi và giúp đỡ HS học lực yếu kém.

- Đối với các môn học đòi hỏi năng khiếu như: Mỹ thuật, Âm nhạc, Thể dục cần coi trọng truyền thụ kiến thức, hình thành kỹ năng, bồi dưỡng hứng thú học tập, không quá thiên về đánh giá thành tích theo yêu cầu đào tạo chuyên ngành họa sỹ, nhạc sỹ, vận động viên.

- Tăng cường chỉ đạo đổi mới PPDH thông qua công tác bồi dưỡng GV và dự giờ thăm lớp của GV, tổ chức rút kinh nghiệm giảng dạy ở các tổ chuyên môn, hội thảo cấp trường, cụm trường, địa phương, hội thi GV giỏi các cấp.

b) Đổi mới kiểm tra, đánh giá (KTĐG):

- Những yêu cầu quan trọng trong đổi mới KTĐG là:

+ GV đánh giá sát đúng trình độ HS với thái độ khách quan, công minh và hướng dẫn HS biết tự đánh giá năng lực của mình;

+ Trong quá trình dạy học, cần kết hợp một cách hợp lý hình thức tự luận với hình thức trắc nghiệm khách quan trong KTĐG kết quả học tập của HS, chuẩn bị tốt cho việc đổi mới các kỳ thi theo chủ trương của Bộ GDĐT.

+ Thực hiện đúng quy định của Quy chế Đánh giá, xếp loại HS THCS, HS THPT do Bộ GDĐT ban hành, tiến hành đủ số lần kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra học kỳ cả lý thuyết và thực hành.

- Đổi mới đánh giá các môn Mỹ thuật, Âm nhạc (THCS), Thể dục (THCS, THPT): Thực hiện đánh giá bằng điểm hoặc đánh giá bằng nhận xét kết quả học tập theo quy định tại Quy chế Đánh giá, xếp loại HS THCS, HS THPT sửa đổi.

c) Đối với một số môn khoa học xã hội và nhân văn như: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân, cần coi trọng đổi mới PPDH, đổi mới KTĐG theo hướng hạn chế chỉ ghi nhớ máy móc, không nắm vững kiến thức, kỹ năng môn học. Trong quá trình dạy học, cần đổi mới KTĐG bằng cách nêu vấn đề mở, đòi hỏi HS phải vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và biểu đạt chính kiến của bản thân.

d) Từ năm học 2009-2010, tập trung chỉ đạo đổi mới KTĐG thúc đẩy đổi mới PPDH các môn học và hoạt động giáo dục, khắc phục tình trạng dạy học theo lối đọc-chép.

5. Thực hiện các nội dung giáo dục địa phương (như hướng dẫn tại công văn số 5977/BGDĐT-GDTrH ngày 07/7/2008)

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CỤ THỂ CỦA MÔN TOÁN

Cần bám sát chuẩn kiến thức, kỹ năng, yêu cầu về thái độ đối với HS của chương trình môn Toán ban hành theo quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006, Hướng dẫn thực hiện chuẩn KTKN ban hành tại Quyết định số 5646/QĐ-BGDĐT, ngày 1/9/2009, KPPCT của Bộ GDĐT và PPCT của Sở GDĐT.

1. Đổi mới phương pháp dạy học

– Tích cực hoá hoạt động học tập của HS, rèn luyện khả năng tự học, phát hiện và giải quyết vấn đề của HS nhằm hình thành và phát triển ở HS tư duy tích cực, độc lập và sáng tạo.

– Chọn lựa sử dụng những phương pháp phát huy tính tích cực chủ động của HS trong học tập và phát huy khả năng tự học. Hoạt động hoá việc học tập của HS bằng những dẫn dắt cho HS tự thân trải nghiệm chiếm lĩnh tri thức, chống lối học thụ động.

– Tận dụng ưu thế của từng phương pháp dạy học, chú trọng sử dụng phương pháp dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề.

– Coi trọng cung cấp kiến thức, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

– Thiết kế bài giảng, đề kiểm tra đánh giá cần theo khung đã hướng dẫn trong các tài liệu bồi dưỡng thực hiện chương trình và sách giáo khoa của Bộ GDĐT ban hành, trong đó đảm bảo quán triệt các yêu cầu đổi mới PPDH là:

- Về đổi mới soạn, giảng bài:

+ Phát huy tính tích cực, hứng thú trong học tập của HS và vai trò chủ đạo của GV;

+ Thiết kế bài giảng khoa học, sắp xếp hợp lý hoạt động của GV và HS, thiết kế hệ thống câu hỏi hợp lý, tập trung vào trọng tâm, tránh nặng nề quá tải (nhất là đối với bài dài, bài khó, nhiều kiến thức mới); bồi dưỡng năng lực độc lập suy nghĩ, vận dụng sáng tạo kiến thức kiến thức đã học, tránh thiên về ghi nhớ máy móc không nắm vững bản chất;

+ Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, khuyến khích sử dụng hợp lý giáo án điện tử, sử dụng các phương tiện nghe nhìn và máy tính cầm tay; thực hiện đầy đủ nội dung thực hành, liên hệ thực tế trong giảng dạy phù hợp với nội dung từng bài học;

+ GV sử dụng ngôn ngữ chuẩn xác, trong sáng, sinh động, ngắn gọn, dễ hiểu; tác phong thân thiện gần gũi, coi trọng việc khuyến khích, động viên HS học tập, tổ chức hợp lý cho HS học tập cá nhân và theo nhóm;

+ Dạy học sát đối tượng, coi trọng bồi dưỡng HS khá giỏi và giúp đỡ HS học lực yếu kém trong nội dung từng bài học.

– Thực hiện chuẩn kiến thức, kỹ năng:

Ngày 05/5/2006, Bộ GDĐT đã ban hành Chương trình GDPT trong đó có *chuẩn kiến thức, kỹ năng* của từng môn học. Trong phần “*Những vấn đề chung*” của Chương trình GDPT đó xác định: “*Chuẩn kiến thức, kỹ năng là các yêu cầu cơ bản, tối thiểu về kiến thức, kỹ năng của môn học, hoạt động giáo dục mà HS cần phải có và có thể đạt được sau từng giai đoạn học tập*”. Đây là cơ sở pháp lý thực hiện dạy học đảm bảo những yêu cầu cơ bản, tối thiểu của chương trình, thực hiện dạy học kiểm tra, đánh giá phù hợp với các đối tượng HS; trên cơ sở đó sẽ đáp ứng nhu cầu phát triển của từng cá nhân HS, giúp GV chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong áp dụng chương trình, từng bước đem lại cho HS sự bình đẳng trong phát triển năng lực cá nhân.

Bộ GDĐT đã hướng dẫn, khuyến khích GV áp dụng linh hoạt chương trình và SGK theo đặc điểm vùng, miền và đối tượng HS, vận dụng SGK trong dạy học cho các đối tượng HS khác nhau. Tổ chức dạy học kiểm tra, đánh giá theo chuẩn kiến thức, kỹ năng thực chất là quá trình tổ chức, hướng dẫn HS hoạt động học tập để từng đối tượng HS đều đạt được chuẩn đó và phát triển được các năng lực của cá nhân bằng những giải pháp phù hợp. Cụ thể:

+ Từ khâu lập kế hoạch bài học, tổ chức và hướng dẫn các hoạt động học tập của HS đến kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS nhất thiết phải căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng.

+ Từ các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của lớp học để lựa chọn các giải pháp thích hợp nhằm giúp từng đối tượng HS đạt được chuẩn kiến thức, kỹ năng bằng sự cố gắng “vừa sức” với từng đối tượng HS đó.

+ Từ kế hoạch phát hiện và bồi dưỡng nâng cao năng lực cho những HS đã đạt chuẩn và có nhu cầu phát triển năng lực cá nhân trong môn học hoặc lĩnh vực học tập.

+ Thực hiện đầy đủ, đúng mức những nội dung cơ bản nhất, quan trọng nhất của chương trình môn học. Đây là một trong những điều kiện để đảm bảo mức chất lượng cơ bản và thực hiện sự bình đẳng về cơ hội học tập có chất lượng cho mọi đối tượng HS.

+ Thực hiện dạy học phù hợp với các đối tượng HS sẽ giữ được ổn định lâu dài, tạo cho HS sự tự tin và hứng thú trong học tập, góp phần rất quan trọng để nâng cao dân chất lượng GDPT.

+ Hình thành học vấn phổ thông toàn diện, làm cơ sở vững chắc để phát triển các năng lực cá nhân theo nhu cầu và thể mạnh của từng đối tượng HS.

+ Thực hiện nghiêm túc chương trình GDPT nhưng không “cứng nhắc”, “đồng loạt”, “bình quân” mà rất linh hoạt theo điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng đối tượng HS, góp phần tạo thế ổn định để nâng cao dân chất lượng GDPT.

+ Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng thực chất là thực hiện chuẩn hoá trình độ của HS, đòi hỏi HS ít nhất cũng phải đạt được chuẩn kiến thức, kỹ năng của các môn học bắt buộc trong chương trình GDPT. Cần phải có những hỗ trợ đặc biệt cho bộ phận HS có hoàn cảnh khó khăn.

- Ôn tập cuối chương, cuối kỳ, cuối năm:

Các vấn đề lý thuyết của toán, cũng như cách giải các bài toán chúng ta có thể quên đi một cách đáng kể nếu như không được ôn lại

Ôn tập nhằm hệ thống hoá kiến thức đã học, hoàn thiện kỹ năng giải bài tập, qua ôn tập bổ khuyết cho những phát hiện thiếu sót về kiến thức, kỹ năng về suy luận toán học thiếu căn cứ logic hoặc chưa hợp lý; nhờ đó tạo cho từng HS vững tin vào năng lực bản thân có thể đạt kết quả tốt trong các kì kiểm tra, thi tốt nghiệp.

Việc ôn tập môn Toán cần đạt tới hiểu được bản chất và vận dụng được các nội dung học; khi ôn tập không nên quá chú ý vào việc tìm những thủ thuật ghi nhớ được nhiều, dĩ nhiên, nhớ là cơ sở cần cho việc giải các bài toán, nhưng không đủ; bởi vì việc nắm vững các cách giải các dạng loại bài toán cơ bản cho nhiều khả năng đạt kết quả tốt trong kiểm tra thi cử.

Các nghiên cứu cho thấy, việc xem lại nội dung học đã tiếp nhận, ngay khi kết thúc (sau 10 phút) thì khả năng nhớ đạt tới 95-100%. Còn khi nội dung học được nhắc lại sau những khoảng thời gian một ngày, một tuần, một tháng, ba tháng thì khả năng nhớ không vượt quá 90%. Việc ôn tập giúp ta nhớ nội dung học tốt hơn và thực sự hữu ích cho việc giải các bài toán. Sự quan trọng của việc ôn tập là ở chỗ: Giúp người học hệ thống lại và rút ra những điều cơ bản, chủ yếu, khái quát hoá của những kiến thức - kỹ năng đã học để thấy được sự tương đồng, tương ứng, đồng dạng, biến đổi về hình, khái niệm, phương pháp, dạng toán... trong chương trình môn học của toàn cấp học hay của một lớp, một chương... Cũng như các hoạt động khác, để ôn tập có hiệu quả, cần chỉ dẫn cho HS về cách xây dựng kế hoạch ôn tập. Kế hoạch ôn tập có thể dựa vào thời gian dành cho việc ôn tập hoặc chủ đề cần ôn tập. Với những nội dung phức tạp, khó, dài thì kế hoạch ôn tập cần bố trí thời gian thích đáng, tăng số lần nhắc lại; tránh đưa dồn dập các kiến thức khó dễ gây ức chế do áp lực ghi nhớ, tạo tình cảm tự tin, hứng thú, tinh thần chủ động, sáng tạo, ý thức vươn lên trong học tập.

2. Đổi mới kiểm tra, đánh giá

- Căn cứ theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình môn Toán.

– Những kiến thức, kỹ năng cơ bản và phương pháp tư duy mang tính đặc thù của toán học phù hợp với định hướng của cấp học trung học cơ sở.

– Tăng cường tính thực tiễn và tính sư phạm, không đặt ra yêu cầu quá cao về lý thuyết.

– Giúp HS nâng cao năng lực tư duy trừu tượng và hình thành cảm xúc thẩm mỹ, khả năng diễn đạt ý tưởng qua học tập môn Toán.

– Tăng cường chỉ đạo đổi mới PPDH thông qua công tác bồi dưỡng GV và thông qua việc dự giờ thăm lớp của GV, tổ chức rút kinh nghiệm giảng dạy ở các tổ chuyên môn, hội thảo cấp trường, cụm trường, địa phương, hội thi GV giỏi các cấp.

- Số lần kiểm tra, đánh giá:

+ Kiểm tra miệng: 1 bài ; kiểm tra viết 15': 3 bài (2 bài về Số học hoặc Đại số, 1 bài về Hình học).

+ Kiểm tra viết 45': 3 bài (2 bài về Số học hoặc Đại số, 1 bài về Hình học).

+ Kiểm tra viết 90': 2 bài (học kì 1, học kì 2: bao gồm cả Số học hoặc Đại số và Hình học).

Lưu ý: Yêu cầu phân bố các bài kiểm tra 45' vào cuối chương hoặc cách nhau khoảng 10-15 tiết.

B. KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Lớp	Học kì	Số tiết 1 học kì	Nội dung				Nội dung tự chọn		Ghi chú (Số tiết theo môn của chương trình bắt buộc)	
			Lí thuyết	Luyện tập			Kiểm tra	Bám sát		Nâng cao
				Bài tập	Thực hành	Ôn tập				
6	I	72	43tiết	14tiết	2 tiết	8 tiết	5 tiết	40 tiết (SH:32 HH: 8)	40 tiết (SH: 32; HH: 8)	Số học: 58 tiết Hình học:14 tiết
	II	68	41tiết	13tiết	2 tiết	7 tiết	5 tiết			Số học: 53 tiết Hình học:15 tiết
7	I	72	43tiết	14tiết	2 tiết	8 tiết	5 tiết	40 tiết (ĐS:20 HH:20)	40 tiết (ĐS: 20; HH: 20)	Đại số: 40 tiết Hình học:32 tiết
	II	68	41tiết	13tiết	2 tiết	7 tiết	5 tiết			Đại số: 30 tiết Hình học:38 tiết
8	I	72	43tiết	14tiết	2 tiết	8 tiết	5 tiết	40 tiết (ĐS:20 HH:20)	40 tiết (ĐS: 20; HH: 20)	Đại số: 40 tiết Hình học:32 tiết
	II	68	41tiết	13tiết	2 tiết	7 tiết	5 tiết			Đại số: 30 tiết Hình học:38 tiết
9	I	72	43tiết	14tiết	2 tiết	8 tiết	5 tiết	40 tiết (ĐS:20 HH:20)	40 tiết (ĐS: 20; HH: 20)	Đại số: 36 tiết Hình học:36 tiết
	II	68	41tiết	13tiết	2 tiết	7 tiết	5 tiết			Đại số: 34 tiết Hình học:34 tiết

Lớp 6

Cả năm: 140 tiết	Số học: 111 tiết	Hình học: 29 tiết
Học kì I: 19 tuần (72 tiết)	58 tiết	14 tiết
Học kì II: 18 tuần (68 tiết)	53 tiết	15 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
1	I. Ôn tập và bổ túc về số tự nhiên 1. <i>Khái niệm về tập hợp, phần tử.</i> 2. <i>Tập hợp N các số tự nhiên</i> <input type="checkbox"/> Tập hợp N, N^* . <input type="checkbox"/> Ghi và đọc số tự nhiên. Hệ thập phân, các chữ số La Mã. <input type="checkbox"/> Các tính chất của phép cộng, trừ, nhân trong N . <input type="checkbox"/> Phép chia hết, phép chia có d. <input type="checkbox"/> Lũy thừa với số mũ tự nhiên. 3. <i>Tính chất chia hết trong tập hợp N</i> <input type="checkbox"/> Tính chất chia hết của một tổng. <input type="checkbox"/> Các dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9. <input type="checkbox"/> Ước và bội. <input type="checkbox"/> Số nguyên tố, hợp số, phân tích một số ra thừa số nguyên tố. <input type="checkbox"/> Ước chung, ƯCLN; bội chung, BCNN.	39	Số học 111 tiết
2	II. Số nguyên <input type="checkbox"/> Số nguyên âm. Biểu diễn các số nguyên trên trục số. <input type="checkbox"/> Thứ tự trong tập hợp Z . Giá trị tuyệt đối. <input type="checkbox"/> Các phép cộng, trừ, nhân trong tập hợp Z và tính chất của các phép toán. <input type="checkbox"/> Bội và ước của một số nguyên.	29	

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
3	III. Phân số <input type="checkbox"/> Phân số bằng nhau. <input type="checkbox"/> Tính chất cơ bản của phân số. <input type="checkbox"/> Rút gọn phân số, phân số tối giản. <input type="checkbox"/> Quy đồng mẫu số nhiều phân số. <input type="checkbox"/> So sánh phân số. <input type="checkbox"/> Các phép tính về phân số. <input type="checkbox"/> Hỗn số. Số thập phân. Phần trăm. <input type="checkbox"/> Ba bài toán cơ bản về phân số. <input type="checkbox"/> Biểu đồ phần trăm.	43	
4	IV. Điểm. Đường thẳng <input type="checkbox"/> Ba điểm thẳng hàng. <input type="checkbox"/> Đường thẳng đi qua hai điểm. <input type="checkbox"/> Tia. Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng. Trung điểm của đoạn thẳng.	14	Hình học 29 tiết
5	V. Góc 1. Nửa mặt phẳng. Góc. Số đo góc. Tia phân giác của một góc. 2. Đường tròn. Tam giác.	15	

Lớp 7

Cả năm: 140 tiết	Đại số: 70 tiết	Hình học: 70 tiết
Học kì I: 19 tuần (72 tiết)	40 tiết	32 tiết
Học kì II: 18 tuần (68 tiết)	30 tiết	38 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
1	I. Số hữu tỉ. Số thực 1. Tập hợp Q các số hữu tỉ <input type="checkbox"/> Khái niệm số hữu tỉ. <input type="checkbox"/> Biểu diễn số hữu tỉ trên trục số. <input type="checkbox"/> So sánh các số hữu tỉ. <input type="checkbox"/> Các phép tính trong Q : cộng, trừ, nhân, chia số hữu tỉ. Lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ. 2. Tỷ lệ thức <input type="checkbox"/> Tỷ số, tỷ lệ thức. <input type="checkbox"/> Các tính chất của tỷ lệ thức và tính chất của dãy tỷ số bằng nhau. 3. Số thập phân hữu hạn. Số thập phân vô hạn tuần hoàn. Làm tròn số. 4. Tập hợp số thực R <input type="checkbox"/> Biểu diễn một số hữu tỉ dưới dạng số thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn. <input type="checkbox"/> Số vô tỉ (số thập phân vô hạn không tuần hoàn). Tập hợp số thực. So sánh các số thực. <input type="checkbox"/> Khái niệm về căn bậc hai của một số thực không âm.	22	Đại số 70 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
2	<p>II. Hàm số và đồ thị</p> <p>1. Đại lượng tỉ lệ thuận</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Định nghĩa. <input type="checkbox"/> Tính chất. <input type="checkbox"/> Giải toán về đại lượng tỉ lệ thuận. <p>2. Đại lượng tỉ lệ nghịch</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Định nghĩa. <input type="checkbox"/> Tính chất. <input type="checkbox"/> Giải toán về đại lượng tỉ lệ nghịch. <p>3. Khái niệm hàm số và đồ thị</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Định nghĩa hàm số. <input type="checkbox"/> Mặt phẳng tọa độ. <input type="checkbox"/> Đồ thị của hàm số $y = ax$ ($a \neq 0$). <input type="checkbox"/> Đồ thị của hàm số $y = \frac{a}{x}$ ($a \neq 0$). 	18	
3	<p>III. Thống kê</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Thu thập các số liệu thống kê. Tần số. <input type="checkbox"/> Bảng tần số và biểu đồ tần số (biểu đồ đoạn thẳng hoặc biểu đồ hình cột). <input type="checkbox"/> Số trung bình cộng; một của bảng số liệu. 	10	
4	<p>IV. Biểu thức đại số</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Khái niệm biểu thức đại số, giá trị của một biểu thức đại số. <input type="checkbox"/> Khái niệm đơn thức, đơn thức đồng dạng, các phép toán cộng, trừ, nhân các đơn thức. <input type="checkbox"/> Khái niệm đa thức nhiều biến. Cộng và trừ đa thức. <input type="checkbox"/> Đa thức một biến. Cộng và trừ đa thức một biến. <input type="checkbox"/> Nghiệm của đa thức một biến. 	20	
5	<p>V. Đường thẳng vuông góc. Đường thẳng song song</p> <p>1. Góc tạo bởi hai đường thẳng cắt nhau. Hai góc đối đỉnh. Hai đường thẳng vuông góc.</p> <p>2. Góc tạo bởi một đường thẳng cắt hai đường thẳng. Hai đường thẳng song song. Tiên đề O-lít về đường thẳng song song. Khái niệm định lí, chứng minh một định lí.</p>	16	
6	<p>VI. Tam giác</p> <p>1. Tổng ba góc của một tam giác.</p> <p>2. Hai tam giác bằng nhau.</p> <p>3. Các dạng tam giác đặc biệt</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Tam giác cân. Tam giác đều. <input type="checkbox"/> Tam giác vuông. Định lí Pi-ta-go. Hai trường hợp bằng nhau của tam giác vuông. 	30	Hình học 70 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
7	<p>VII. Quan hệ giữa các yếu tố trong tam giác. Các đường đồng quy của tam giác</p> <p>1. <i>Quan hệ giữa các yếu tố trong tam giác</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Quan hệ giữa góc và cạnh đối diện trong một tam giác. <input type="checkbox"/> Quan hệ giữa ba cạnh của một tam giác. <p>2. <i>Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên, giữa đường xiên và hình chiếu của nó.</i></p> <p>3. <i>Các đường đồng quy của tam giác</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Các khái niệm đường trung tuyến, đường phân giác, đường trung trực, đường cao của một tam giác. <input type="checkbox"/> Sự đồng quy của ba đường trung tuyến, ba đường phân giác, ba đường trung trực, ba đường cao của một tam giác. 	24	

Lớp 8

Cả năm: 140 tiết	Đại số: 70 tiết	Hình học: 70 tiết
Học kì I: 19 tuần (72 tiết)	40 tiết	32 tiết
Học kì II: 18 tuần (68 tiết)	30 tiết	38 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
1	<p>I. Phép nhân và phép chia đa thức</p> <p>1. <i>Nhân đa thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nhân đơn thức với đa thức. <input type="checkbox"/> Nhân đa thức với đa thức. <input type="checkbox"/> Nhân hai đa thức đã sắp xếp. <p>2. <i>Các hằng đẳng thức đáng nhớ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Bình phương của một tổng. Bình phương của một hiệu. <input type="checkbox"/> Hiệu hai bình phương. <input type="checkbox"/> Lập phương của một tổng. Lập phương của một hiệu. <input type="checkbox"/> Tổng hai lập phương. Hiệu hai lập phương. <p>3. <i>Phân tích đa thức thành nhân tử</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp đặt nhân tử chung. <input type="checkbox"/> Phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp dùng hằng đẳng thức. <input type="checkbox"/> Phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp nhóm hạng tử. <input type="checkbox"/> Phân tích đa thức thành nhân tử bằng cách phối hợp nhiều phương pháp. <p>4. <i>Chia đa thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chia đơn thức cho đơn thức. <input type="checkbox"/> Chia đa thức cho đơn thức. <input type="checkbox"/> Chia hai đa thức một biến đã sắp xếp. 	21	Đại số 70 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
2	<p>II. Phân thức đại số</p> <p>1. Định nghĩa. Tính chất cơ bản của phân thức. Rút gọn phân thức. Quy đồng mẫu thức nhiều phân thức.</p> <p>2. Cộng và trừ các phân thức đại số</p> <p><input type="checkbox"/> Phép cộng các phân thức đại số.</p> <p><input type="checkbox"/> Phép trừ các phân thức đại số.</p> <p>3. Nhân và chia các phân thức đại số. Biến đổi các biểu thức hữu tỉ</p> <p><input type="checkbox"/> Phép nhân các phân thức đại số.</p> <p><input type="checkbox"/> Phép chia các phân thức đại số.</p> <p><input type="checkbox"/> Biến đổi các biểu thức hữu tỉ.</p>	19	
3	<p>III. Phương trình bậc nhất một ẩn</p> <p>1. Khái niệm về phương trình, phương trình tương đương</p> <p><input type="checkbox"/> Phương trình một ẩn.</p> <p><input type="checkbox"/> Định nghĩa hai phương trình tương đương.</p> <p>2. Phương trình bậc nhất một ẩn</p> <p><input type="checkbox"/> Phương trình đã được về dạng $ax + b = 0$.</p> <p><input type="checkbox"/> Phương trình tích.</p> <p><input type="checkbox"/> Phương trình chứa ẩn ở mẫu.</p> <p>3. Giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc nhất một ẩn.</p>	16	
4	<p>IV. Bất phương trình bậc nhất một ẩn</p> <p>1. Liên hệ giữa thứ tự và phép cộng, phép nhân.</p> <p>2. Bất phương trình bậc nhất một ẩn. Bất phương trình tương đương.</p> <p>3. Giải bất phương trình bậc nhất một ẩn.</p> <p>4. Phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.</p>	14	
5	<p>V. Tứ giác</p> <p>1. Tứ giác lồi</p> <p><input type="checkbox"/> Các định nghĩa: Tứ giác, tứ giác lồi.</p> <p><input type="checkbox"/> Định lí: Tổng các góc của một tứ giác bằng 360°.</p> <p>2. Hình thang, hình thang vuông và hình thang cân. Hình bình hành. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình vuông.</p> <p>3. Đối xứng trục và đối xứng tâm. Trục đối xứng, tâm đối xứng của một hình.</p>	25	Hình học 70 tiết
6	<p>VI. Đa giác. Diện tích đa giác</p> <p>1. Đa giác. Đa giác đều.</p> <p>2. Các công thức tính diện tích của hình chữ nhật, hình tam giác, của các hình tứ giác đặc biệt (hình thang, hình bình hành, hình thoi, hình vuông).</p> <p>3. Tính diện tích của hình đa giác lồi.</p>	11	

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
7	<p>VII. Tam giác đồng dạng</p> <p>1. Định lí Ta-lét trong tam giác</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Các đoạn thẳng tỉ lệ. <input type="checkbox"/> Định lí Ta-lét trong tam giác (thuận, đảo, hệ quả). <input type="checkbox"/> Tính chất đường phân giác của tam giác. <p>2. Tam giác đồng dạng</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Định nghĩa hai tam giác đồng dạng. <input type="checkbox"/> Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác. <input type="checkbox"/> Ứng dụng thực tế của tam giác đồng dạng. 	18	
8	<p>VIII. Hình lăng trụ đứng. Hình chóp đều</p> <p>1. Hình lăng trụ đứng. Hình hộp chữ nhật. Hình chóp đều. Hình chóp cụt đều</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Các yếu tố của các hình đó. <input type="checkbox"/> Các công thức tính diện tích, thể tích. <p>2. Các quan hệ không gian trong hình hộp</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Mặt phẳng: Hình biểu diễn, sự xác định. <input type="checkbox"/> Hình hộp chữ nhật và quan hệ song song giữa: đường thẳng và đường thẳng, đường thẳng và mặt phẳng, mặt phẳng và mặt phẳng. <input type="checkbox"/> Hình hộp chữ nhật và quan hệ vuông góc giữa: đường thẳng và đường thẳng, đường thẳng và mặt phẳng, mặt phẳng và mặt phẳng. 	16	

Lớp 9

Cả năm: 140 tiết	Đại số: 70 tiết	Hình học: 70 tiết
Học kì I: 19 tuần (72 tiết)	40 tiết	32 tiết
Học kì II: 18 tuần (68 tiết)	30 tiết	38 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
1	<p>I. Căn bậc hai. Căn bậc ba</p> <p>1. Khái niệm căn bậc hai.</p> <p>Căn thức bậc hai và hằng đẳng thức: $\sqrt{A^2} = A$.</p> <p>2. Các phép tính và các phép biến đổi đơn giản về căn bậc hai.</p> <p>3. Căn bậc ba.</p>	18	Đại số 70 tiết
2	<p>II. Hàm số bậc nhất</p> <p>1. Hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$).</p> <p>2. Hệ số góc của đường thẳng. Hai đường thẳng song song và hai đường thẳng cắt nhau.</p>	11	

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
3	III. Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn 1. Phương trình bậc nhất hai ẩn. 2. Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn. 3. Giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số, phương pháp thế. 4. Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình.	17	
4	IV. Hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$). Phương trình bậc hai một ẩn. 1. Hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$). Tính chất. Đồ thị. 2. Phương trình bậc hai một ẩn. 3. Định lý Vi-ét và ứng dụng. 4. Phương trình quy về phương trình bậc hai. 5. Giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc hai một ẩn.	24	
5	V. Hệ thức lượng trong tam giác vuông 1. Một số hệ thức về cạnh và đường cao trong tam giác vuông. 2. Tỷ số lượng giác của góc nhọn. Bảng lượng giác. 3. Một số Hệ thức giữa các cạnh và các góc của tam giác vuông (sử dụng tỷ số lượng giác). 4. Ứng dụng thực tế các tỷ số lượng giác của góc nhọn.	19	
6	VI. Đường tròn 1. Xác định một đường tròn <input type="checkbox"/> Định nghĩa đường tròn, hình tròn. <input type="checkbox"/> Cung và dây cung. <input type="checkbox"/> Sự xác định một đường tròn, đường tròn ngoại tiếp tam giác. 2. Tính chất đối xứng <input type="checkbox"/> Tâm đối xứng. <input type="checkbox"/> Trục đối xứng. <input type="checkbox"/> Đường kính và dây cung. <input type="checkbox"/> Dây cung và khoảng cách từ tâm đến dây. 3. Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn, của hai đường tròn.	17	Hình học 70 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
7	<p>VII. Góc với đường tròn</p> <p><i>1. Góc ở tâm. Số đo cung</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Định nghĩa góc ở tâm. <input type="checkbox"/> Số đo của cung tròn. <p><i>2. Liên hệ giữa cung và dây.</i></p> <p><i>3. Góc tạo bởi hai cát tuyến của đường tròn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Định nghĩa góc nội tiếp. <input type="checkbox"/> Góc nội tiếp và cung bị chắn. <input type="checkbox"/> Góc tạo bởi tiếp tuyến và dây cung. <input type="checkbox"/> Góc có đỉnh ở bên trong hay bên ngoài đường tròn. <input type="checkbox"/> Cung chứa góc. Bài toán quỹ tích “cung chứa góc”. <p><i>4. Tứ giác nội tiếp đường tròn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Định lý thuận. <input type="checkbox"/> Định lý đảo. <p><i>5. Công thức tính độ dài đường tròn, diện tích hình tròn. Giới thiệu hình quạt tròn và diện tích hình quạt tròn.</i></p>	21	
8	<p>VIII. Hình trụ, hình nón, hình cầu</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Hình trụ, hình nón, hình cầu. <input type="checkbox"/> Hình khai triển trên mặt phẳng của hình trụ, hình nón. <input type="checkbox"/> Công thức tính diện tích xung quanh và thể tích của hình trụ, hình nón, hình cầu. 	13	